

**CÔNG TY TNHH  
XÂY DỰNG HMT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

**Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận**

Công ty TNHH TNHH Xây dựng HMT xin gửi đến Sở Xây dựng bảng đơn giá xây dựng các loại nhà ở như sau:

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Nhà từ 2 tầng đến 3 tầng, khung BTCT, mái bằng, mái nghiêng BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước có bả matít	đồng/m <sup>2</sup>	5,5 - 6,5 triệu	
2	Nhà từ 4 tầng đến 6 tầng, khung BTCT, mái bằng, mái nghiêng BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước có bả matít	đồng/m <sup>2</sup>	5,5 - 6,5 triệu	
3	Nhà từ 2 tầng đến 6 tầng, khung BTCT, mái tole hoặc Fibrô XM, nền lát gạch ceramic, trần thạch cao, tường sơn nước có bả matít. Tầng trên cùng áp dụng mã (3), các tầng dưới áp dụng mã (1) và (2)	đồng/m <sup>2</sup>	5 - 6 triệu	
4	Nhà 2 tầng, tường xây gạch chịu lực dày ≥ 150mm, sàn BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matít, trần nhựa, mái tole hoặc Fibrô XM	đồng/m <sup>2</sup>	4,5 - 5,5 triệu	
5	Nhà 1 tầng mái bằng hoặc mái nghiêng BTCT, khung BTCT, tường xây gạch sơn nước có bả matít, nền lát gạch ceramic	đồng/m <sup>2</sup>	4,5 - 5,5 triệu	
6	Nhà 1 tầng mái tole hoặc Fibrô XM, tường xây gạch dày ≥ 150 mm, sê nô BTCT, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matít, chiều cao trung bình mái < 3m	đồng/m <sup>2</sup>	4 - 5,5 triệu	Nếu chiều cao trung bình mái từ 3 đến 4m nhân với hệ số k=1 Nếu chiều cao trung bình mái > 4m nhân với hệ số k=1,2
7	Nhà 1 tầng mái tole hoặc Fibrô XM, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch sơn nước không bả matít, chiều cao trung bình mái ≥ 3m	đồng/m <sup>2</sup>	4 - 5,5 triệu	Nếu chiều cao trung bình mái < 3m nhân với hệ số k=1
8	Nhà 1 tầng, tường xây gạch quét vôi, nền	đồng/m <sup>2</sup>	3 - 4 triệu	Nếu chiều cao trung



031 3008 350

	láng vữa xi măng, không trần, mái tole hoặc Fibrô XM, chiều cao trung bình mái từ 2,5m đến 3m			binh mái < 2,5m nhân với hệ số k=1; Nếu chiều cao trung bình mái từ 3 đến 4m nhân với hệ số k=1,1 Nếu chiều cao trung bình mái > 4m nhân với hệ số k=1,2
9	Nhà 1 tầng, tường xây gạch không trát, có bộ phận vách tole hoặc ván, nền đất, không trần, mái tole hoặc Fibrô XM xà gỗ, gỗ mái không quy cách, chiều cao trung bình mái từ 2,5m đến 3m	đồng/m <sup>2</sup>	2,5 - 3,5 triệu	nt
10	Nhà 1 tầng chiều cao trung bình mái ≥ 3m, tường đất, tôn hoặc ván, nền láng xi măng, mái tole hoặc Fibrô XM	đồng/m <sup>2</sup>	2 - 3,5 triệu	
11	Nhà 1 tầng chiều cao trung bình mái < 3m, tường đất, tôn hoặc ván, nền đất, mái tole hoặc Fibrô XM	đồng/m <sup>2</sup>	2 - 3,5 triệu	
12	Nhà xưởng (nhà kho) có kèo thép dạng zamil, cột thép hoặc BTCT, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	đồng/m <sup>2</sup>		
13	Nhà xưởng (nhà kho) có kèo thép dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	đồng/m <sup>2</sup>		
14	Nhà xưởng (kho) có kèo thép không phải dạng zamil và dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tole, tường gạch hoặc tole, nền bê tông	đồng/m <sup>2</sup>		
15	Nhà rằm trên mặt nước, trụ bằng bê tông cao 2m-2,5m hoặc kết hợp với trụ bê tông và trụ gỗ; khung sườn bằng gỗ; vách ván dày 1,5cm hoặc kết với tole; mái tole hoặc fibro xi măng; sàn bằng gỗ ván dày 3cm; chiều cao trung bình mái từ 2,5m trở lên	đồng/m <sup>2</sup>		Nếu chiều cao trung bình mái < 2,5m nhân với hệ số k=....
16	Nhà để xe mái tole khung gỗ hoặc thép, có vật liệu bao che, nền xi măng	đồng/m <sup>2</sup>		

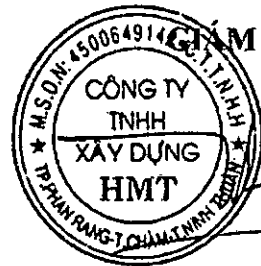
9142-C  
 NG TY  
 INHH  
 Y DỰNG  
 HMT  
 G-T. CHAM-T.M

**ĐƠN GIÁ THÁO GỖ VÀ XÂY DỰNG MỚI LẠI MẶT ĐÚNG NHÀ KHI BỊ GIẢI TỎA  
MỘT PHẦN NHÀ**

<b>D1</b>	Nhà 1 tầng không có sê nô	đồng/m <sup>2</sup>		
<b>D2</b>	Nhà 1 tầng có sê nô	đồng/m <sup>2</sup>		
<b>D3</b>	Nhà 2 tầng trở lên	đồng/m <sup>2</sup>		

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu.



Hồ Minh Trung



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN NINH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Ký bởi Ủy ban Nhân dân huyện  
Ninh Phước  
Tỉnh Ninh Thuận  
ubnd\_np@ninhthuan.gov.vn  
Số: 511/2022/QĐ-UBND  
Ngày: 2022.02.17 16:28:29

Số: **511**/UBND-KT

Ninh Phước, ngày **17** tháng **02** năm **2022**

V/v cung cấp các thông tin có liên quan để điều chỉnh quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh.

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận.

Tiếp nhận Công văn số 393/SXD-QLHĐXD&HTK ngày 09/02/2022 của Sở Xây dựng về việc cung cấp các thông tin có liên quan để điều chỉnh quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh.

Sau khi tham khảo, khảo sát đơn giá xây dựng trên địa bàn huyện và đối chiếu thông tin tại Bảng giá nhà ở theo nội dung Quy mô, mô tả về kết cấu các loại công trình do Sở Xây dựng dự thảo.

Ủy ban Nhân dân huyện Ninh Phước cung cấp thông tin về đơn giá các loại công trình trong Bảng giá nhà ở kèm theo; Đồng thời, kiến nghị Sở Xây dựng bổ sung nội dung về quy mô, kết cấu, đơn giá cho các loại nhà sàn bằng gỗ hoặc các nhà gỗ để phù hợp với tình hình thực tế.

Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước có công văn gửi đến Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận làm cơ sở để tổng hợp./.

Nơi này *Handwritten signature*

- Như trên;
- Phòng K.tế và H.tăng;
- Lưu: VTUB.

(Có đính kèm Bảng giá nhà ở)



**CHỦ TỊCH**

*Handwritten signature*  
**Bạch Văn Nguyên**

## BẢNG GIÁ NHÀ Ở

(Kèm theo Công văn số 511/UBND-KT ngày 17/10/2022 của UBND huyện Ninh Phước)

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
(1)		(3)	(4)	(5)
1	Nhà từ 2 tầng đến 3 tầng, khung BTCT, mái bằng, mái nghiêng BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước có bả matit.	đồng/m <sup>2</sup>	7.150.000	
2	Nhà từ 4 tầng đến 6 tầng, khung BTCT, mái bằng, mái nghiêng BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước có bả matit	đồng/m <sup>2</sup>	7.750.000	
3	Nhà từ 2 tầng đến 6 tầng, khung BTCT, mái tole hoặc Fibrô XM, nền lát gạch ceramic, trần thạch cao, tường sơn nước có bả matit. Tầng trên cùng áp dụng mã (3), các tầng dưới áp dụng mã (1) và (2)	đồng/m <sup>2</sup>	7.500.000	
4	Nhà 2 tầng, tường xây gạch chịu lực dày > 150mm, sàn BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matit, trần nhựa, mái tole hoặc Fibrô XM	đồng/m <sup>2</sup>	6.350.000	
5	Nhà 1 tầng mái bằng hoặc mái nghiêng BTCT, khung BTCT, tường xây gạch sơn nước có bả matit, nền lát gạch ceramic	đồng/m <sup>2</sup>	5.850.000	
6	Nhà 1 tầng mái tole hoặc Fibrô XM, tường xây gạch dày > 150 mm, sê nô BTCT, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matit, chiều cao trung bình mái < 3m	đồng/m <sup>2</sup>	5.450.000	Nếu chiều cao trung bình mái từ 3 đến 4m nhân với hệ số k=1,05; Nếu chiều cao trung bình mái > 4m nhân với hệ số k=1,15
7	Nhà 1 tầng mái tole hoặc Fibrô XM, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch sơn nước không bả matit, chiều cao trung bình mái > 3m	đồng/m <sup>2</sup>	5.150.000	Nếu chiều cao trung bình mái < 3m nhân với hệ số k=0,98
8	Nhà 1 tầng, tường xây gạch quét vôi, nền láng vữa xi măng, không trần, mái tole hoặc Fibrô XM, chiều cao trung bình mái từ 2,5m đến 3m	đồng/m <sup>2</sup>	4.900.000	Nếu chiều cao trung bình mái < 2,5m nhân với hệ số k=0,85; Nếu chiều cao trung bình mái từ 3 đến 4m nhân với hệ số k= 0,98; Nếu chiều cao trung bình mái > 4m nhân với hệ số k=1,05

9	Nhà 1 tầng, tường xây gạch không trát, có bộ phận vách tole hoặc ván, nền đất, không trần, mái tole hoặc Fibrô XM xà gỗ gỗ mái không quy cách, chiều cao trung bình mái từ 2,5m đến 3m	đồng/m <sup>2</sup>	3.500.000	nt
10	Nhà 1 tầng chiều cao trung bình mái > 3m, tường đất, tôn hoặc ván, nền láng xi măng, mái tole hoặc Fibrô XM	đồng/m <sup>2</sup>	2.900.000	
11	Nhà 1 tầng chiều cao trung bình mái < 3m, tường đất, tôn hoặc ván, nền đất, mái tole hoặc Fibrô XM	đồng/m <sup>2</sup>	2.750.000	
12	Nhà xưởng (nhà kho) có kèo thép dạng zamil, cột thép hoặc BTCT, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	đồng/m <sup>2</sup>	5.650.000	
13	Nhà xưởng (nhà kho) có kèo thép dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	đồng/m <sup>2</sup>	5.350.000	
14	Nhà xưởng (kho) có kèo thép không phải dạng zamil và dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tole, tường gạch hoặc tole, nền bê tông	đồng/m <sup>2</sup>	4.650.000	
15	Nhà râm trên mặt nước, trụ bằng bê tông cao 2m-2,5m hoặc kết hợp với trụ bê tông và trụ gỗ; khung sườn bằng gỗ; vách ván dày 1,5cm hoặc kết với tole; mái tole hoặc fibro xi măng; sàn bằng gỗ ván dày 3cm; chiều cao trung bình mái từ 2,5m trở lên	đồng/m <sup>2</sup>	4.550.000	Neu chiều cao trung bình mái < 2,5m nhân với hệ số k=0,85
16	Nhà để xe mái tole khung gỗ hoặc thép, có vật liệu bao che, nền xi măng	đồng/m <sup>2</sup>	2.950.000	

**ĐƠN GIÁ THÁO GỖ VÀ XÂY DỰNG MỚI LẠI MẶT ĐÚNG NHÀ  
KHI BỊ GIẢI TỎA MỘT PHẦN NHÀ**

(Đơn giá áp dụng cho nhân công, chưa tính vật liệu XD)

D1	Nhà 1 tầng không có sê nô	đồng/m <sup>2</sup>	240.000/m <sup>2</sup> tường;	Tường 100: Hệ số k=1,0 Tường 150: Hệ số k=1,05 Tường 200: Hệ số k=1,1
D2	Nhà 1 tầng có sê nô	đồng/m <sup>2</sup>	300.000/m <sup>2</sup> tường;	
D3	Nhà 2 tầng trở lên	đồng/m <sup>2</sup>	600.000/m <sup>2</sup> tường;	

Số 250 /UBND-KT

Bác Ái, ngày 16 tháng 02 năm 2022

Về việc cung cấp thông tin có liên quan để điều chỉnh Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh.

Kính gửi: Sở Xây dựng.

Ủy ban nhân dân huyện Bắc Ái tiếp nhận Công văn số 393/SXD – QLHXD & HTKT ngày 09/02/2022 của Sở Xây dựng về việc cung cấp thông tin có liên quan để điều chỉnh Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh; trong đó nội dung Quyết định quy định bảng giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc; bảng phân cấp nhà ở trên địa bàn tỉnh, có hiệu lực từ ngày 24/3/2021;

Sau rà soát, tổng hợp lấy ý kiến ngành liên quan trong quá trình triển khai áp dụng thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện. Trong quá trình áp giá đền bù giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện trong thời gian qua vẫn còn phát sinh một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình áp dụng thực hiện, cụ thể như sau:

1. Đối với việc phân cấp nhà ở Ủy ban nhân dân huyện cơ bản thống nhất do đã quy định cụ thể, chi tiết cấp nhà, phân loại được kết cấu nhà ở từng cấp, do đó việc triển khai thực hiện rất thuận lợi.

2. Biến động giá cả đầu tư xây dựng, giá cả vật liệu xây dựng luôn có xu hướng tăng do lạm phát dẫn đến các chỉ số giá xây dựng sẽ có sự thay đổi hàng năm, do đó cần xây dựng phương pháp tính trên cơ sở các dữ liệu biến động giá, nhằm tính toán chính xác hơn giá trị xây dựng công trình ở từng thời điểm. Cụ thể bảng giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc quy định tại Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 đối với địa bàn huyện Bắc Ái hiện đang thấp hơn so với giá thị trường, nên cần tính toán mức giá cho phù hợp với giá trị thực tế.

3. Đối với bảng giá quy định tại Phụ lục 1, Ủy ban nhân dân huyện Bắc Ái có một số kiến nghị bổ sung như sau:

- Tại mục IV, tiết 1, bảng A, đối với kết cấu Nhà sàn cần bổ sung thêm kết cấu: Mái tôn, ngói, lá, tranh, tre, vách nửa sàn gỗ hoặc tre;

- Tại Bảng C, Bảng giá vật kiến trúc cần bổ sung kết cấu:

+ Móng xây bằng vật liệu đá chẻ (đối với nhà ở, vật kiến trúc và công trình xây dựng khác);

+ Tường, Trụ xây bằng vật liệu đá chẻ (20cmx20cmx25cm, dày ≤ 30cm, cao ≤ 2m hoặc cao > 2m);

- Quy định chi tiết hơn về một số thiết bị phục vụ nông nghiệp như: Ống nhựa Bình Minh, Hoa Sen kích thước các loại; Van, nối, bét phun các loại.

Trên đây là ý kiến về các thông tin liên quan đến vướng mắc trong quá trình triển khai áp dụng Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh trong áp giá đền bù giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện, kiến nghị Sở Xây dựng nghiên cứu, xem xét, tổng hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT. UBND huyện;
- Các Phòng: TC-KH, TNMT;
- TT phát triển quỹ đất huyện;
- Lưu: VPUB, VT (LĐ-CV).

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Ngô Thanh Lâm**





## BẢNG GIÁ NHÀ Ở

(Kèm theo Công văn số 39 /CV-TTPTQĐ, ngày 16 /02/2022 của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ninh Sơn)

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nhà từ 2 tầng đến 3 tầng, khung BTCT, mái bằng, mái nghiêng BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước có bả matit	đồng/m <sup>2</sup>	7.300.000	
2	Nhà từ 4 tầng đến 6 tầng, khung BTCT, mái bằng, mái nghiêng BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước có bả matit	đồng/m <sup>2</sup>	7.500.000	
3	Nhà từ 2 tầng đến 6 tầng, khung BTCT, mái tole hoặc Fibrô XM, nền lát gạch ceramic, trần thạch cao, tường sơn nước có bả matit. Tầng trên cùng áp dụng mã (3), các tầng dưới áp dụng mã (1) và (2)	đồng/m <sup>2</sup>	7.500.000	
4	Nhà 2 tầng, tường xây gạch chịu lực dày ≥ 150mm, sàn BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matit, trần nhựa, mái tole hoặc Fibrô XM	đồng/m <sup>2</sup>	7.000.000	
5	Nhà 1 tầng mái bằng hoặc mái nghiêng BTCT, khung BTCT, tường xây gạch sơn nước có bả matit, nền lát gạch ceramic	đồng/m <sup>2</sup>	7.500.000	
6	Nhà 1 tầng mái tole hoặc Fibrô XM, tường xây gạch dày ≥ 150mm, sê nô BTCT, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matit, chiều cao trung bình mái < 3m	đồng/m <sup>2</sup>	7.000.000	

7	Nhà 1 tầng mái tole hoặc Fibrô XM, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch sơn nước không bả matit, chiều cao trung bình mái $\geq 3m$	đồng/m <sup>2</sup>	7.300.000	
8	Nhà 1 tầng tường xây gạch quét vôi, nền láng vữa xi măng, không trần, mái tole hoặc Fibrô XM, chiều cao trung bình mái từ 2,5m đến 3m	đồng/m <sup>2</sup>	6.800.000	
9	Nhà 1 tầng tường xây gạch không trát, có bộ phận vách tole hoặc ván, nền đất, không trần, mái tole hoặc Fibrô XM xà gỗ gỗ mái không quy cách, chiều cao trung bình mái từ 2,5m đến 3m	đồng/m <sup>2</sup>	6.600.000	
10	Nhà 1 tầng chiều cao trung bình mái $\geq 3m$ , tường đất, tôn hoặc ván, nền láng xi măng, mái tole hoặc Fibrô XM	đồng/m <sup>2</sup>	5.000.000	
11	Nhà 1 tầng chiều cao trung bình mái $< 3m$ , tường đất, tôn hoặc ván, nền đất, mái tole hoặc Fibrô XM	đồng/m <sup>2</sup>	4.800.000	
12	Nhà xưởng (nhà kho) có kèo thép dạng zamil, cột thép hoặc BTCT, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	đồng/m <sup>2</sup>	4.500.000	
13	Nhà xưởng (nhà kho) có kèo thép dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	đồng/m <sup>2</sup>	4.500.000	
14	Nhà xưởng (kho) có kèo thép không phải dạng zamil và dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tole, tường gạch hoặc tole, nền bê tông	đồng/m <sup>2</sup>	4.300.000	

15	Nhà râm trên mặt nước, trụ bằng bê tông cao 2m-2,5m hoặc kết hợp với trụ bê tông và trụ gỗ; khung sườn bằng gỗ; vách ván dày 1,5cm hoặc kết với tole; mái tole hoặc Fibrô xi măng; sàn bằng gỗ ván dày 3cm; chiều cao trung bình mái từ 2,5m trở lên	đồng/m <sup>2</sup>		địa phương chưa có
16	Nhà để xe mái tole khung gỗ hoặc thép, có vật liệu bao che, nền xi măng	đồng/m <sup>2</sup>	2.500.000	

**BẢNG GIÁ NHÀ Ở**

(Kèm theo Công văn số 49/TTPTQĐ ngày 11/02/2022 của Trung tâm Phát triển quỹ đất)

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nhà từ 2 tầng đến 3 tầng, khung BTCT, mái bằng, mái nghiêng BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước có bả matít	đồng/m <sup>2</sup>	8.022.300	
2	Nhà từ 4 tầng đến 6 tầng, khung BTCT, mái bằng, mái nghiêng BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước có bả matít	đồng/m <sup>2</sup>	8.824.530	
3	Nhà từ 2 tầng đến 6 tầng, khung BTCT, mái tole hoặc Fibrô XM, nền lát gạch ceramic, trần thạch cao, tường sơn nước có bả matít. Tầng trên cùng áp dụng mã (3), các tầng dưới áp dụng mã (1) và (2)	đồng/m <sup>2</sup>	8.423.415	
4	Nhà 2 tầng, tường xây gạch chịu lực dày $\geq$ 150mm, sàn BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matít, trần nhựa, mái tole hoặc Fibrô XM	đồng/m <sup>2</sup>	7.293.000	
5	Nhà 1 tầng mái bằng hoặc mái nghiêng BTCT, khung BTCT, tường xây gạch sơn nước có bả matít, nền lát gạch ceramic	đồng/m <sup>2</sup>	4.299.586	
6	Nhà 1 tầng mái tole hoặc Fibrô XM, tường xây gạch dày $\geq$ 150mm, sê nô BTCT, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matít, chiều cao trung bình mái < 3m	đồng/m <sup>2</sup>	3.814.030	Nếu chiều cao trung bình mái từ 3 đến 4m nhân với hệ số k= 1,1 Nếu chiều cao trung bình mái > 4m nhân với hệ số k= 1,2
7	Nhà 1 tầng mái tole hoặc Fibrô XM, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch sơn nước không bả matít, chiều cao trung bình mái $\geq$ 3m	đồng/m <sup>2</sup>	4.208.160	Nếu chiều cao trung bình mái < 3m nhân với hệ số k= 0,8

8	Nhà 1 tầng, tường xây gạch quét vôi, nền láng vữa xi măng, không trần, mái tole hoặc Fibrô XM, chiều cao trung bình mái từ 2,5m đến 3m	đồng/m <sup>2</sup>	3.883.495	Nếu chiều cao trung bình mái < 2,5m nhân với hệ số k= 0,8 Nếu chiều cao trung bình mái từ 3 đến 4m nhân với hệ số k= 1,1 Nếu chiều cao trung bình mái > 4m nhân với hệ số k= 1,2
9	Nhà 1 tầng, tường xây gạch không trát, có bộ phận vách tole hoặc ván, nền đất, không trần, mái tole hoặc Fibrô XM xà gồ gỗ mái không quy cách, chiều cao trung bình mái từ 2,5m đến 3m	đồng/m <sup>2</sup>	3.058.385	Nếu chiều cao trung bình mái < 2,5m nhân với hệ số k=0,8 Nếu chiều cao trung bình mái từ 3 đến 4m nhân với hệ số k= 1,1 Nếu chiều cao trung bình mái > 4m nhân với hệ số k=1,2.
10	Nhà 1 tầng chiều cao trung bình mái ≥ 3m, tường đất, tôn hoặc ván, nền láng xi măng, mái tole hoặc Fibrô XM	đồng/m <sup>2</sup>	3.262.678	
11	Nhà 1 tầng chiều cao trung bình mái <3m, tường đất, tôn hoặc ván, nền đất, mái tole hoặc Fibrô XM	đồng/m <sup>2</sup>	3.019.031	
12	Nhà xưởng (nhà kho) có kèo thép dạng zamil, cột thép hoặc BTCT, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	đồng/m <sup>2</sup>	4.485.437	
13	Nhà xưởng (nhà kho) có kèo thép dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	đồng/m <sup>2</sup>	4.281.554	

14	Nhà xưởng (kho) có kèo thép không phải dạng zamil và dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tole, tường gạch hoặc tole, nền bê tông	đồng/m <sup>2</sup>	4.077.670	
15	Nhà rầm trên mặt nước, trụ bằng bê tông cao 3m-2,5m hoặc kết hợp với trụ bê tông và trụ gỗ; khung sườn bằng gỗ; vách ván dày 1,5cm hoặc kết với tole; mái tole hoặc fibro xi măng; sàn bằng gỗ ván dày 3cm; chiều cao trung bình mái từ 2,5m trở lên	đồng/m <sup>2</sup>	3.364.224	Nếu chiều cao trung bình mái < 2,5m nhân với hệ số k= 0,8
16	Nhà để xe mái tole khung gỗ hoặc thép, có vật liệu che, nền xi măng	đồng/m <sup>2</sup>	1.367.680	

**ĐƠN GIÁ THÁO GỖ VÀ XÂY DỰNG MỚI LẠI MẶT ĐỨNG NHÀ KHI BỊ GIẢI TỎA MỘT PHẦN NHÀ**

D1	Nhà 1 tầng không có sê nô	đồng/m <sup>2</sup>	832.144	
D2	Nhà 1 tầng có sê nô	đồng/m <sup>2</sup>	915.358	
D3	Nhà 2 tầng trở lên	đồng/m <sup>2</sup>	1.830.716	

\*Ghi chú: Cột (4) và (5) là cột cần thu thập thông tin, đề nghị các cơ quan, đơn vị trong quá trình quản lý, thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng cung cấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 108/CNNT

Ninh Thuận, ngày 23 tháng 02 năm 2022

V/v: Cung cấp thông tin đơn  
giá Di dời đồng hồ nước.

SỞ XÂY DỰNG TỈNH NINH THUẬN  
Số: 1975  
ĐẾN Ngày: 23.02  
Chuyên: ...  
Số và ký hiệu: ...

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Ninh Thuận

Tiếp nhận văn bản số 407/SXD-QLHĐXD&HTKT ngày 10/12/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận về việc cung cấp các thông tin có liên quan để điều chỉnh Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ Quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 40/2020/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Ban Hành đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 3882/QĐ-SXD ngày 13/10/2021 của Sở xây dựng tỉnh Ninh Thuận về việc công bố Đơn giá nhân công; Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Công ty Cổ phần cấp nước Ninh Thuận xin báo cáo như sau:

Bảng tính đơn giá Di dời đồng hồ nước

STT	Tên vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (sau VAT)
01	Di dời cụm đồng hồ nước trong phạm vi 5m	Đồng/cụm	1.987.000

(Đính kèm Mẫu điển hình bảng chiết tính Vật tư lắp đặt HTCN)

Công ty Cổ Phần cấp nước Ninh Thuận xin phủ đáp Quý Sở được biết ./.

Nơi nhận:  
- Như trên;  
- Lưu VT, KH-KT.



Đinh Ân

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**MẪU ĐIỂN HÌNH BẢNG CHIẾT TÍNH VẬT TƯ LẮP ĐẶT HTCN**

Số đơn:

Khu Vực:

Hạng mục: Di chuyển

Hình thức: Tính phí

**ĐẠI DIỆN : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN**

Ông: Đinh Việt Sơn

Chức vụ : Phó Giám Đốc

(Được ủy quyền theo Quyết định số 104/QĐ-CNNT ngày 11/06/2018)

Địa chỉ : 14 Tô Hiệu, Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận.

Có tài khoản số :61510000177048 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển CN Ninh Thuận

Mã số thuế : 4500289362

**ĐẠI DIỆN : HỘ KHÁCH HÀNG:**

**HỘ GIA ĐÌNH SỬ DỤNG**

Ông:

Chức vụ:

Địa chỉ:

tỉnh Ninh Thuận.

Mã số thuế:

Điện thoại:

Tiến hành lắp bảng chiết tính lắp đặt, sửa chữa hệ thống cấp nước theo các nội dung sau:

**A./ KINH PHÍ LẮP ĐẶT : Khách hàng chịu chi phí**

STT	LOẠI VẬT TƯ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá		Thành tiền	
				Vật liệu	Nh/công	Vật liệu	Nh/công
1	Kiểm lấy nước gang D.168/27	Cái	1	352.000	58.425	352.000	58.425
2	Van cóc đồng liên hợp D.25/27	Cái	1	189.200	25.369	189.200	25.369
3	Ống HDPE dày 2,3 mm D.25	Mét	5	12.900	3.786	64.500	18.930
4	Cút HDPE 90° D.25	Cái	1	22.660	7.011	22.660	7.011
5	Van góc đồng liên hợp 1 chiều D.25/27	Cái	1	226.160	25.369	226.160	25.369
6	Van góc đồng liên hợp D.25/27	Cái	1	213.070	25.369	213.070	25.369
7	Cút HDPE 90° gai ngoài D.25/27	Cái	1	16.280	7.011	16.280	7.011
8	Man chon PVC gai trong D.27	Cái	1	-2.700	6.544	2.700	6.544
9	Cao su non	Cuộn	1	3.200		3.200	0
10	Công đi dờn tháo lắp đồng hồ nước	Cái	1		100.460	0	100.460
					<b>Cộng :</b>	<b>1.089.770</b>	<b>274.488</b>

274.488 (NC1)

**I- Công tác đào và lắp đất :**

1- Đào đất lắp đặt ống, đất cấp II: 3,5 * 0,2 * 0,3	=	0,21 m <sup>3</sup> *220.686	46.344
2- Đào đất lắp đầu người, đất cấp II: 0,8 *0,8 * 1	=	0,64 m <sup>3</sup> *240.932	154.196
3- Lắp đất	=	0,85 m <sup>3</sup> *113.380	96.373

**Cộng: (1+2)**

296.913 (a)

**II-Tổng hợp kinh phí :(Theo Quyết định số: 40/2020/QĐ-UBND, ngày 14/10/2020 của UBND tỉnh NT)**

" Về việc Ban hành Đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận"

1- Chi phí vật tư :		1.089.770 (VL)
2- Chi phí nhân công :	(a+NC1)*1	571.401 (NCCB)



**Cộng chi phí trực tiếp : (VL+NCCB+M)**

1.661.171 (T)

3- Chi phí chung : (T)\*5%

83.059 (C)

**Giá thành dự toán xây dựng : (T+C)**

1.744.230 (Z)

4- Thu nhập chịu thuế tính trước : (Z)\*5,5%

95.933 (TL)

5- Giá trị dự toán xây dựng trước thuế : (Z+TL)

1.840.163 (G)

6- Thuế GTGT đầu ra : G\*8%

147.213 (VAT)

7- Giá trị dự toán xây dựng sau thuế : (G+VAT)

1.987.376 (G<sub>XL</sub>)

\* **Tổng cộng kinh phí :**

1.987.376

\* **Tính tròn :**

1.987.000

\* **Trong đó: + Giá bán :**

1.839.815

+ Thuế :

147.185

8 - Tổng giá trị khách hàng thanh toán: 1.987.000 Đồng

**Bằng chữ: Một triệu chín trăm tám mươi bảy ngàn đồng chẵn.**

Ninh Thuận, ngày 17 tháng 02 năm 2022.

KHÁCH HÀNG.

NGƯỜI LẬP.

PHÒNG KH - KT.

KT. GIÁM ĐỐC

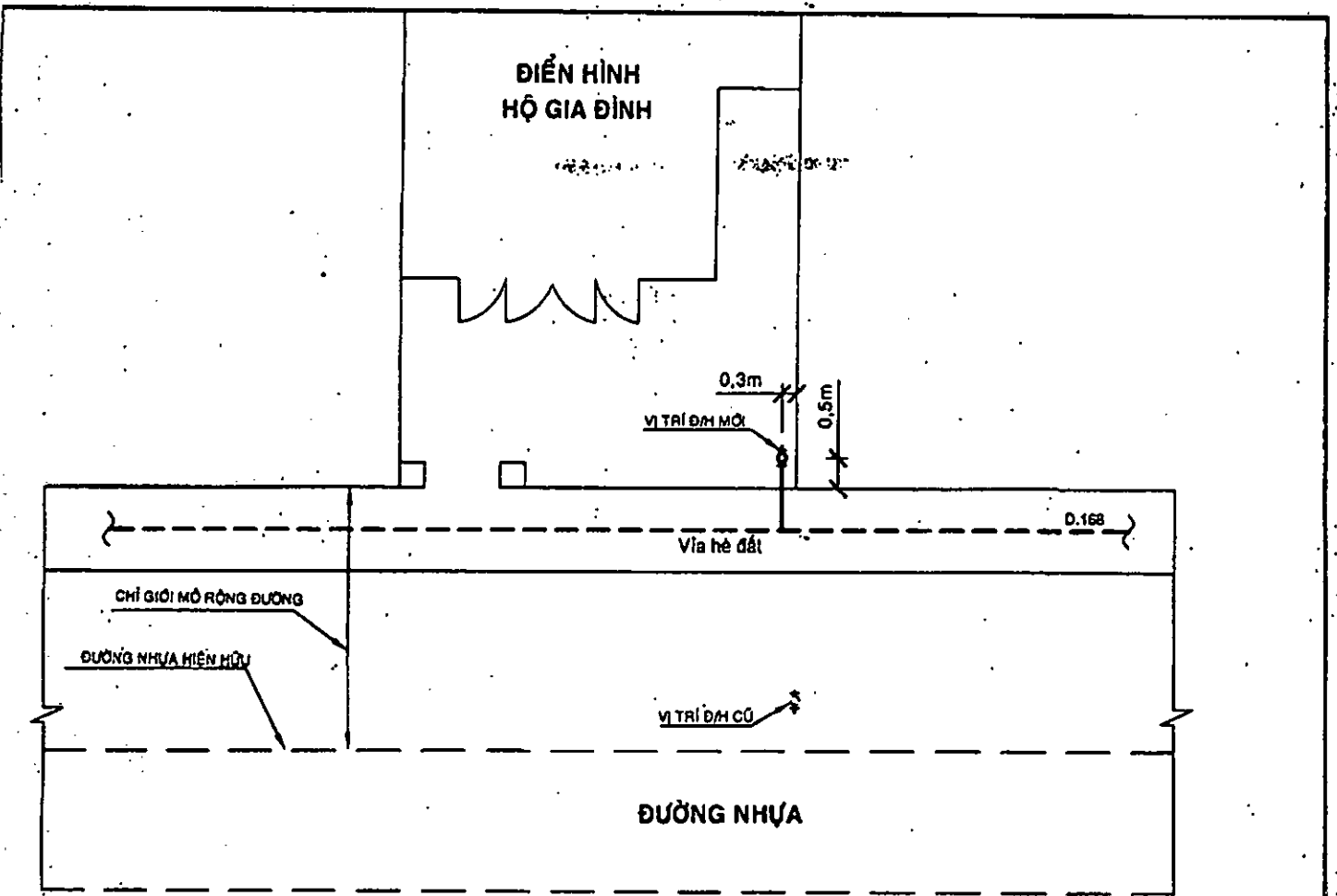
PHÓ GIÁM ĐỐC



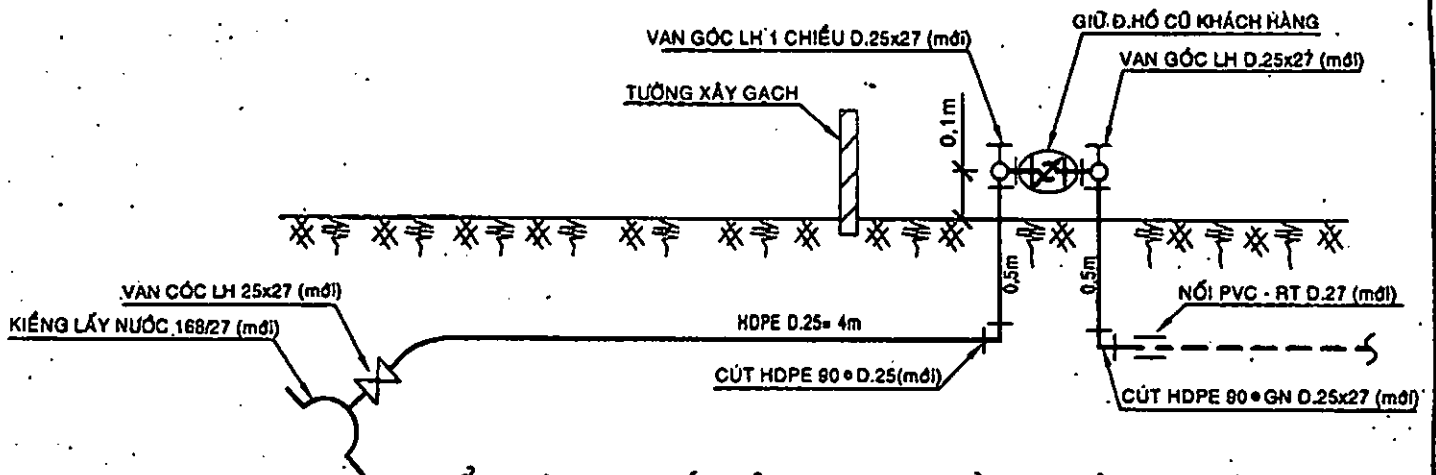
Phạm Như An

Nguyễn Phú Cường

Đình Viết Sơn



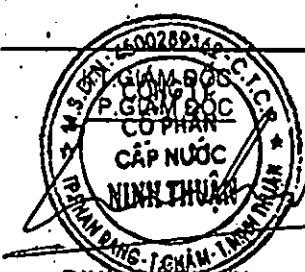
**MẶT BẰNG**



**GHI CHÚ :**

**ĐIỂN HÌNH PHỐI CẢNH CỤM ĐỒNG HỒ HỘ DÂN**

- Di dời đồng hồ nước kèm theo vật tư thay thế mới.
- Sau cụm đồng hồ khách hàng tự đấu nối.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN	<b>HỢA ĐỒ : VỊ TRÍ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG CẤP NƯỚC</b>			
	<b>KHÁCH HÀNG</b> ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH		<b>ĐỊA CHỈ</b> tỉnh Ninh Thuận	
	<b>THIẾT KẾ</b>	<b>KIỂM</b>	<b>KHÁCH HÀNG</b>	<b>NGÀY LẬP</b>
	PHẠM NHƯ AN	NGUYỄN PHÚ CƯỜNG		17/02/2022

**UBND TỈNH NINH THUẬN  
SỞ XÂY DỰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số: 407/SXD-QLHXD&HTKT

Ninh Thuận, ngày 10 tháng 02 năm 2022

V/v Cung cấp các thông tin có liên quan để điều chỉnh Quyết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SỞ XÂY DỰNG  
Số: 78  
ĐẾN Ngày: 11.02.22  
Chuyển: .....  
Căn cứ Thông báo số 09/2021/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh.

Chy & KNC  
M/C M. y. / PG  
8/2/22

Kính gửi: Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận

Căn cứ Thông báo số 369/TB-VPUB ngày 31/10/2021 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Huyền tại Hội nghị tổng kết việc thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh, trong đó giao Sở Xây dựng tổng hợp những vấn đề phát sinh, khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh (quy định Bảng giá Nhà ở công trình xây dựng và vật kiến trúc; bảng phân cấp nhà ở trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận).

Để có cơ sở tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định điều chỉnh, thay thế Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 quy định Bảng giá Nhà ở công trình xây dựng và vật kiến trúc; bảng phân cấp nhà ở trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận phù hợp với tình hình thực tế. Đề nghị, Công ty Cổ phần cấp nước Ninh Thuận cung cấp thông tin đơn giá Di dời đồng hồ nước, cụ thể:

STT	Tên vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá
01	Di dời đồng hồ nước	Đồng/cái	

Nội dung thông tin đề nghị gửi bằng văn bản về Sở Xây dựng trước ngày 18/02/2022.

Sở Xây dựng rất mong sự phối hợp thực hiện của đơn vị./.

Nơi nhận:  
- Như trên;  
- Lưu: VT,  
ĐTTH



KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Hồ Ngọc Tiến

TỔNG CỤC THUẾ  
CỤC THUẾ TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6367/CT-NVDTPC

Ninh Thuận, ngày 23 tháng 11 năm 2021

V/v bổ sung những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Quyết định 09/2021/QĐ-UBND.

Kính gửi: Sở Xây dựng.

Thực hiện Công văn số 4170/SXD-QLHĐXD&HTKT ngày 01/11/2021 của Sở Xây dựng về việc tổng hợp những vấn đề phát sinh, khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; vừa qua, ngày 10/11/2021 Cục Thuế đã có Công văn số 6174/CT-NVDTPC gửi Sở Xây dựng báo cáo, kiến nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 27/3/2021 theo hướng bổ sung thêm 02 đối tượng áp dụng sau: (1) Cơ quan, tổ chức liên quan đến việc xác định nghĩa vụ tài chính và (2) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ nghĩa vụ tài chính vào nội dung phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 1 của Quyết định 09/2021/QĐ-UBND để việc tính lệ phí trước bạ (LPTB) và các khoản nghĩa vụ tài chính liên quan của cơ quan Thuế đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài vướng mắc nêu trên, trên thực tế Cục Thuế đã không nhận được Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 27/3/2021 của UBND tỉnh, do đó chưa kịp thời triển khai đến các Chi cục Thuế để áp dụng tính nghĩa vụ LPTB phải nộp NSNN khi tổ chức, cá nhân đăng ký quyền sở hữu tài sản, làm ảnh hưởng đến việc xác định nghĩa vụ LPTB phải nộp NSNN. Do đó, đề nghị Sở Xây dựng khi tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND, trong điều khoản thi hành của Quyết định cần ghi rõ Cục Thuế là một trong những cơ quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này, đồng thời sao gửi đến Cục Thuế để biết và triển khai áp dụng kịp thời theo quy định.

Trên đây là khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Quyết định 09/2021/QĐ-UBND, Cục Thuế báo cáo Sở Xây dựng tổng hợp. *h*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lãnh đạo Cục Thuế;
- Các Chi cục Thuế KV, TP;
- Lưu: VT, NVDTPC.dtđd

KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG  
CỤC THUẾ  
TỈNH  
NINH THUẬN  
Đặng Dũng